HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT

Tài liệu tham khảo

BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CẢNH QUAN RỪNG

Landscape and biodiversity conservation

HÀ NỘI - 2022

Lời nói đầu

Hướng dẫn này được xây dựng với sự hỗ trợ về tài chính của Dự án Hợp tác Kỹ thuật Tăng cường Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (Dự án SNRM2) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn thực hiện từ năm 2021 đến 2025.

Tài liệu này cung cấp các hướng dẫn chi tiết về bảo vệ cảnh quan và đa dạng sinh học tới các Tổ chức chức nhận, các chủ rừng và các bên liên quan trong thực hiện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS).

1. Phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng: Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu đối với bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan rừng trong xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Tài liệu viện dẫn

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2001. Luật số 28/2001/QH ngày 29/06/2001 Luật di sản văn hóa.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2009. Luật số 32/2009/QH ngày 29/06/2009 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017. Luật số 16/2017/QH ngày 15/11/2017 Luật lâm nghiệp.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2018. Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật đa dạng sinh học.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2010. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/09/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật di sản văn hóa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017. Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/09/2017 của Chính phủ về quy định quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2021. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018. Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về quản lý rừng bền vững.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn cơ sở này sử dụng thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (list of endangered, precious and rare species prioritized for protection)

Là danh mục các loài động vật, thực vật quý, hiếm được quy định trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT, Sách đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ IUCN 2019.

3.2. Di sản văn hoá (cultural heritage)

Bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Di tích lịch sử - văn hoá (historical and cultural sites)

Công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

3.4. Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (world cultural and natural heritage)

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

3.5. Đa dạng sinh học (biodiversity)

Sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

3.6. Gen (gene)

Đơn vị di truyền, một đoạn của vật chất di truyền quy định các đặc tính cụ thể của sinh vật.

3.7. Khai thác tác động thấp (low-impact logging)

Chuỗi các hoạt động khai thác từ khâu lập kế hoạch tới các tác nghiệp trong khai thác và sau khai thác đảm bảo gây ảnh hưởng thấp tới môi trường rừng và đa dạng sinh học, nhằm đạt hiệu quả khai thác gỗ cả về kinh tế, môi trường và xã hội

3.8. Làm giàu rừng (enrichment planting)

Biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng.

3.9. Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (endangered, precious and rare species prioritized for protection)

Loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

3.10. Lưu vực (basin)

Lưu vực là phần diện tích bề mặt đất trong tự nhiên, nơi mà mọi lượng nước mưa khi rơi xuống sẽ tập trung lại và thoát qua một cửa ra duy nhất.

3.11. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (strict protection subdivision)

Khu vực được bảo toàn nguyên vẹn của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

3.12. Phân khu phục hồi sinh thái (ecological restoration subdivision)

Khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi hệ sinh thái tự nhiên của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

3.13. Quản lý rừng bền vững (sustainable forest management)

Phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

3.14. Tiếp cận nguồn gen (access to genetic resources)

Hoạt động điều tra, thu thập nguồn gen để nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại

3.15. Vùng đệm (buffer zone)

Vùng bao quanh, tiếp giáp khu bảo tồn, có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với khu bảo tồn.

4. Bảo vệ cảnh quan

4.1. Phân loại cảnh quan

Cảnh quan được phân loại theo quy định tại bảng 1

Bảng 1 – Quy định về phân loại cảnh quan

Phân loại cảnh quan theo loại hình di sản	Phân loại cảnh quan theo tầm quan trọng
Di sản văn hoá phi vật thể	- Di tích cấp tỉnh, có giá trị tiêu biểu của địa phương. - Di tích quốc gia, có giá trị tiêu biểu của quốc gia. - Di tích quốc gia đặc biệt, có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia. - Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới
Di sản văn hoá vật thể	

4.2. Các yêu cầu bảo vệ cảnh quan

4.2.1. Trách nhiệm trong bảo vệ cảnh quan

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

4.2.2. Các hành vi bị cấm

Các hành vi bị cấm bao gồm:

- Chiếm đoạt, làm sai lệch di sản văn hoá;

- Huỷ hoại hoặc gây nguy cơ huỷ hoại di sản văn hoá;

- Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;

- Mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;

- Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

4.2.3. Quy định về bảo vệ và xây dựng công trình bảo vệ cảnh quan

4.2.3.1. Khu vực bảo vệ

4.2.3.1.1. Khu vực bảo vệ cảnh quan đối với di tích

Khu vực bảo vệ cảnh quan đối với di tích được xác định bao gồm:

- Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích

- Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I

4.2.3.1.2. Khu vực bảo vệ cảnh quan đối với di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới

Khu vực bảo vệ cảnh quan đối với di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được xác định bao gồm:

- Khu vực di sản thế giới được xác định là vùng chứa đựng các yếu tố gốc tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

- Vùng đệm của khu vực di sản thế giới là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực di sản thế giới, có tác dụng tạo thêm một lớp bảo vệ cho di sản thế giới và là nơi tổ chức các hoạt động phát huy giá trị di sản thế giới.

4.2.3.1.3. Yêu cầu chung về xác định khu vực bảo vệ cảnh quan

Các khu vực bảo vệ phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích, di sản và phải được cắm mốc giới trên thực địa

4.2.3.2. Quy định về bảo vệ và xây dựng công trình bảo vệ cảnh quan

4.2.3.2.1. Đối tượng cảnh quan là di tích

Nguyên tắc về bảo vệ và xây dựng công trình bảo vệ cảnh quan với di tích cụ thể như sau:

- Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó.

- Khu vực bảo vệ II được phép xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4.2.3.2.2. Đối tượng cảnh quan là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới

Nguyên tắc về bảo vệ và xây dựng công trình bảo vệ cảnh quan với di sản cụ thể như sau:

- Khu vực di sản thế giới được bảo vệ như đối với khu vực bảo vệ I của di tích.

- Vùng đệm của khu vực di sản thế giới được bảo vệ như đối với khu vực bảo vệ II của di tích.

4.2.3.2.3. Yêu cầu đối với xây dựng công trình bảo vệ cảnh quan

Việc xây dựng công trình không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, di sản, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích, di sản.

5. Bảo vệ khu vực có chức năng phòng hộ môi trường

5.1. Rừng có chức năng bảo vệ đất, chống xói mòn

Bảo vệ rừng có chức năng bảo vệ đất, chống xói mòn theo quy định sau:

- Những khu vực có độ dốc trung bình trên 35^0, không được phép thực hiện các hoạt động khai thác gỗ. Trong trường hợp bắt buộc có thể được làm đường tiếp cận với khu vực khai thác xung quanh.

- Những khu vực có độ dốc trung bình từ 20^0 - 35^0, được phép thực hiện các hoạt động khai thác gỗ nhưng phải đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc sau:

+ Đảm bảo yêu cầu về khai thác tác động thấp.

+ Không khai thác gỗ vận xuất kéo lê trên mặt đất bằng thiết bị hạng nặng.

+ Không khai thác gỗ và di chuyển thiết bị khai thác vào mùa mưa;

5.2. Rừng có chức năng bảo vệ nguồn nước

5.2.1. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

5.2.1.1. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

Hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối (1.000.000.000 m^3) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối (10.000.000 m3) đến một tỷ mét khối (1.000.000.000 m^3) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ. Đối với các loại hồ chứa thủy điện, thủy lợi khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

5.2.1.2. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông suối, kênh, rạch

Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung. Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung. Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở hoặc các trường hợp khác thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

5.2.1.3. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác

Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

5.2.1.4. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với lưu vực nước

Toàn bộ diện tích đối với những khu vực được xác định là lưu vực cung cấp nước.

5.2.2. Bảo vệ hành lang nguồn nước

Không được gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa. Không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường sinh thái trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước như khai thác gỗ, chăn thả gia súc, sử dụng hóa chất... Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật. Riêng đối với lưu lực nước, không khai thác gỗ vận xuất kéo lê trên mặt đất bằng thiết bị hạng nặng ở vùng đồi núi, không khai thác gỗ và di chuyển thiết bị khai thác vào mùa mưa.

6. Bảo vệ đa dạng sinh học

6.1. Bảo vệ nguồn gen

Nghiêm cấm tiếp cận trái phép nguồn gen thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Được phép quản lý, tiếp cận nguồn gen nếu được giao quản lý hoặc cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen. Thực hiện các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền của luật đa dạng sinh học.

6.2. Bảo vệ các loài động vật, thực vật rừng

6.2.1. Xây dựng danh mục các loài động vật, thực vật rừng

Trên cơ sở kết quả điều tra đa dạng sinh học, lập mới hoặc bổ sung danh mục động vật, thực vật rừng. Xây dựng danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ xuất hiện tại khu vực. Danh mục các loài động vật, thực vật quý hiếm được đề cập trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT, Sách đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ IUCN 2019.

6.2.2. Quy định về bảo vệ các loài động vật, thực vật rừng

6.2.2.1. Khu vực phân bố

Không thực hiện bất kỳ hoạt động can thiệp của con người ngoại trừ các hoạt động phù hợp với mục đích bảo vệ tại khu vực được xác định là nơi các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, các loài đặc hữu, cận đặc hữu phân bố, tồn tại.

6.2.2.2. Sinh cảnh sống

Không tiến hành các hoạt động lâm nghiệp trong mùa giao phối và sinh sản tại khu vực được xác định là sinh cảnh sống của các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, các loài đặc hữu, cận đặc hữu, bao gồm cả hành lang di chuyển của chúng.

6.2.2.3. Săn bắt và khai thác

Không được phép săn bắt, khai thác các loài động vật, thực vật rừng quý hiếm trừ mục đích nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo và công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng chính phủ.

6.2.2.4. Nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật rừng

Chỉ thực hiện khi đã được cấp phép và đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định của Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH, Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Nghị định 84/2021/NĐ_CP, Công ước Cites.

6.2.2.5. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Xác định các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng bởi sinh vật gây hại, lập kế hoạch và biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại. Các nội dung bao gồm kế hoạch về biện pháp kiểm tra phát hiện sinh vật gây hại, phòng chống sinh vật gây hại, dịch sâu, bệnh hại, kế hoạch tập huấn sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và kế hoạch phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương.

6.2.2.6. Kiểm soát việc sử dụng các loài nhập nội

Không sử dụng các loài nhập nội có tác động xấu tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định. Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài. Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc và việc sử dụng các loài nhập nội.

6.3. Bảo vệ hệ sinh thái

6.3.1. Bảo vệ hệ sinh thái quý hiếm

Không thực hiện bất kỳ hoạt động can thiệp của con người ngoại trừ các hoạt động phù hợp với mục đích bảo vệ tại khu vực được xác định là hệ sinh thái quý hiếm.

6.3.2. Bảo vệ hệ sinh thái đại diện

Không thực hiện bất kỳ hoạt động can thiệp của con người ngoại trừ các hoạt động phù hợp với mục đích bảo vệ tại khu vực được xác định là hệ sinh thái đại diện.

6.3.3. Chuyển đổi rừng tự nhiên

Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái (kể cả trên đất không có rừng) sang các mục đích sử dụng đất khác, trừ những trường hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).

7. Nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

Áp dụng biện pháp xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng đối với rừng tự nhiên. Chỉ trồng rừng trên đất trống, ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng. Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng. Không sử dụng cây biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng.

8. Theo dõi, giám sát, đánh giá

8.1. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá

8.1.1. Quy định về thời gian xây dựng kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá

Kế hoạch giám sát, đánh giá được xây dựng hàng năm và định kỳ 5 năm

8.1.2. Nội dung kế hoạch giám sát, đánh giá

Nội dung kế hoạch giám sát, đánh giá bao gồm:

- Tiến độ, nguồn lực thực hiện.

- Các chỉ số giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt, quy trình và mẫu biểu kèm theo.

- Phân công thực hiện giám sát, đánh giá và báo cáo

8.2. Triển khai, thực hiện kế hoạch

Triển khai, thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng.

8.3. Kết quả giám sát, đánh giá

Kết quả giám sát, đánh giá là báo cáo, dữ liệu, số liệu, bản đồ về:

- Diễn biến diện tích, hiện trạng

- Quá trình và kết quả của các hoạt động bảo vệ cảnh quan và đa dạng sinh học

8.4. Lưu trữ hồ sơ

Xây dựng hệ thống quản lý về lưu trữ hồ sơ, hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.

PHỤ LỤC A

(Tham khảo)

Nhận biết một số loại hình và xếp hạng cảnh quan

A.1. Các loại hình cảnh quan

A.1.1. Di sản văn hoá phi vật thể

Bao gồm các sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

A.1.2. Di sản văn hoá vật thể

Bao gồm các sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

A.2. Xếp hạng cảnh quan

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) được xếp hạng như sau:

A.2.1. Di tích cấp tỉnh

Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương, bao gồm:

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

A.2.2. Di tích quốc gia

Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia, bao gồm:

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ;

- Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

A.2.3. Di tích quốc gia đặc biệt

Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, bao gồm:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam ;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới;

- Cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

PHỤ LỤC B

(Tham khảo)

Quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen

B.1. Quản lý nguồn gen

B.1.1. Quy định về quản lý nguồn gen

- Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ nguồn gen trên lãnh thổ Việt Nam.

- Nhà nước giao cho tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen theo quy định sau đây:

+ Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn quản lý nguồn gen trong khu bảo tồn;

+ Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen quản lý nguồn gen thuộc cơ sở của mình;

+ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước quản lý nguồn gen thuộc phạm vi được giao quản lý, sử dụng;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nguồn gen trên địa bàn.

B.1.2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen

B.1.2.1. Quyền của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen

- Điều tra, thu thập nguồn gen được giao quản lý;

- Trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen được giao quản lý cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

- Hưởng lợi ích do tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn gen chia sẻ theo quy định.

B.1.2.2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen

- Thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hoạt động trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại;

- Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định;

- Kiểm soát việc điều tra, thu thập nguồn gen của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc quản lý nguồn gen.

B.2. Tiếp cận nguồn gen

B.2.2. Quy định về tiếp cận nguồn gen

Tổ chức, cá nhân chỉ được tiếp cận nguồn gen khi đã được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen.

B.2.3. Các trường hợp không cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen

Các trường hợp không cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen gồm có:

- Nguồn gen của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

- Việc sử dụng nguồn gen có nguy cơ gây hại đối với con người, môi trường, an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia;

- Trường hợp vì lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen có quyền cấp phép tiếp cận nguồn gen mà không cần phải có sự đồng ý của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen.

B.2.4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen

B.2.4.1. Quyền của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen có các quyền sau đây:

- Điều tra, thu thập nguồn gen và các hoạt động khác theo quy định của giấy phép tiếp cận nguồn gen;

- Đưa nguồn gen không thuộc Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Kinh doanh sản phẩm sản xuất từ nguồn gen được phép tiếp cận;

- Quyền khác theo quy định của giấy phép tiếp cận nguồn gen, hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

B.2.4.2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ các quy định của giấy phép tiếp cận nguồn gen;

- Báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen về kết quả nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại theo thời hạn quy định trong giấy phép tiếp cận nguồn gen;

- Chia sẻ lợi ích thu được với các bên liên quan, bao gồm cả việc phân chia quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận nguồn gen và bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của giấy phép tiếp cận nguồn gen, hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

PHỤ LỤC C

(Tham khảo)

Một số hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

C.1. Một số hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

- Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
- Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
- Rừng trên núi đá vôi
- Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
- Rừng ngập mặn
- Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
- Rừng khộp
- Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
- Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
- Rừng lùn trên đỉnh núi
- Rú gai hoặc chuông gai khô hạn
- Rừng rêu

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018. Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về quản lý rừng bền vững.

[2]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2010. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/09/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật di sản văn hóa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa.

[3]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

[4]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

[5]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2021. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

[6]. GTZ, 2017. Hướng dẫn phân vùng và lập bản đồ chức năng rừng.

[7]. FSC-STD-VN-01-2018, 2018. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia của Việt Nam.

[8]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2001. Luật số 28/2001/QH ngày 29/06/2001 Luật di sản văn hóa.

[9]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2009. Luật số 32/2009/QH ngày 29/06/2009 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa.

[10]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017. Luật số 16/2017/QH ngày 15/11/2017 Luật lâm nghiệp.

[11]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2018. Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật đa dạng sinh học.

[12]. Tổng cục lâm nghiệp, 2019. Sổ tay, tài liệu hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững. Nhà xuất bản Công thương.

[13]. WWF-Việt Nam, 2008. Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam

[14]. WWF-Việt Nam, 2018. Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng Cao su bền vững theo tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế.

[15]. WWF-Việt Nam, 2018. Sổ tay hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng trồng.